



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/03/2019.

Vốn điều lệ: 374.920.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2023: 374.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3735214
- Số fax: 0236.3735215
- Website: <https://gscpower.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bến cảng, cầu cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, sân bay, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý các loại vật liệu xây dựng;
- Quảng cáo;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cấu kiện thép, bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 100 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trương Minh Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Phi Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2021 |
| • Ông Hồ Diên Đắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Ông Trần Quang Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Ông Đỗ Trung Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/11/2015 |
| • Bà Phạm Thị Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Bình Yên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Quang Hòa | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2018 |
| • Ông Đỗ Trung Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/01/2010 |
| • Ông Võ Minh Tân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/09/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ



Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Trần Quang Hòa
Quảng Nam, ngày 24 tháng 07 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 893/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 24/07/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo soát xét số 569/BCKT/TC/NV5 ngày 25/07/2022 và Báo cáo kiểm toán số 116/BCKT-TC/AVA.NV5 ngày 17/02/2023 kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tuấn – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235.212.272.852	233.287.903.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.199.537.086	153.819.023.968
1. Tiền	111		48.199.537.086	44.854.365.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	108.964.658.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107.300.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	107.300.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.392.826.169	61.006.816.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62.847.804.038	58.456.918.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.348.772.169	376.445.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.196.249.962	2.173.453.730
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.378.225.358	7.501.475.900
1. Hàng tồn kho	141		5.378.225.358	7.501.475.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		941.684.239	960.586.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	776.901.250	527.410.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	268.393.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.684.809.122	550.840.151.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		423.406.180.751	440.558.784.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	423.406.180.751	440.558.784.984
- Nguyên giá	222		1.041.084.312.017	1.040.626.286.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(617.678.131.266)	(600.067.501.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.568.000)	(57.568.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.154.067.088	74.749.391.786
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	74.154.067.088	74.749.391.786
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.947.827.493	16.947.827.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	16.947.827.493	16.947.827.493
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.176.733.790	18.584.147.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	17.176.733.790	18.584.147.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		766.897.081.974	784.128.054.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		183.785.121.589	205.929.751.131
I. Nợ ngắn hạn	310		82.727.121.589	85.871.751.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.040.571.957	3.702.679.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	159.455.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.176.725.810	19.105.424.759
4. Phải trả người lao động	314		1.359.247.107	12.049.437.912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.761.331.550	3.734.061.642
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.833.159	6.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.078.305.904	4.908.555.743
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	42.000.000.000	41.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	17.200.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.079.106.102	1.205.955.102
II. Nợ dài hạn	330		101.058.000.000	120.058.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	101.058.000.000	120.058.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		583.111.960.385	578.198.303.852
I. Vốn chủ sở hữu	410		583.111.960.385	578.198.303.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	1.792.211.404	1.792.211.404
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	206.399.748.981	201.486.092.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191.692.471.448	105.089.393.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.707.277.533	96.396.699.019
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		766.897.081.974	784.128.054.983



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	91.422.640.469	141.104.359.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		91.422.640.469	141.104.359.977
4. Giá vốn hàng bán	11	24	64.722.388.119	59.180.556.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		26.700.252.350	81.923.803.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.606.732.785	447.903.006
7. Chi phí tài chính	22	26	7.882.233.779	7.935.463.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.196.008.050	6.960.089.193
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.484.056.293	8.726.444.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.940.695.063	65.709.798.019
11. Thu nhập khác	31	28	144.959.091	69.671.240
12. Chi phí khác	32	29	569.046.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(424.086.909)	69.671.240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.516.608.154	65.779.469.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.809.330.621	6.622.304.690
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.707.277.533	59.157.164.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	392	1.578
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	392	1.578

Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa
Quảng Nam, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	87.017.258.688	146.674.979.954
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(9.177.720.233)	(12.375.775.577)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.978.970.216)	(19.842.597.753)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 18,26	(7.246.228.920)	(7.707.618.077)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 17	(16.355.007.943)	(1.112.448.108)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.565.541.088	1.065.201.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.880.712.155)	(36.508.117.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.944.160.309	70.193.623.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21 12,14	(908.140.680)	(271.744.295)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(107.300.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9,25	3.644.493.489	494.796.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.563.647.191)	223.051.862
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 17	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 20	(18.000.000.000)	(42.946.088.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.000.000.000)	(42.946.088.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(100.619.486.882)	27.470.586.461
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	153.819.023.968	43.290.656.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	53.199.537.086	70.761.242.542

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 24 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/03/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, đường bộ;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bến cảng, cầu cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, sân bay, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác quặng kim loại và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Đào tạo trung cấp. Chi tiết: Dịch vụ đào tạo nghề;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý các loại vật liệu xây dựng;
- Quảng cáo;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cấu kiện thép, bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 30/06/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo đó, thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2009 đến năm 2023); Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2013 đến 2021;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất tại dự án Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 trong thời gian 50 năm từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2060 theo Quyết định số 3118/QĐ-CT-THDT ngày 15/06/2012 và Quyết định số 6606/QĐ-CT ngày 17/08/2017 của cục Thuế tỉnh Quảng Nam.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt	70.789.414	284.862.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.128.747.672	44.569.503.181
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	108.964.658.224
Cộng	53.199.537.086	153.819.023.968

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	107.300.000.000	10.000.000.000
Cộng	107.300.000.000	10.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty Mua bán điện	62.791.408.684	57.998.133.870
Công ty CP Tư vấn và Phát triển Điện Cửu Long	-	397.030.481
Các đối tượng khác	56.395.354	61.753.815
Cộng	62.847.804.038	58.456.918.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Ban Mai	1.650.467.500	-
Công ty CP Thủy điện A Vương	344.346.869	-
Công ty TNHH Giải pháp công nghệ LIMA	162.360.000	162.360.000
Các đối tượng khác	191.597.800	214.085.000
Cộng	2.348.772.169	376.445.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	2.963.793.151	-	2.001.553.855	-
Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	52.000.000	-
Tạm ứng	176.094.300	-	66.140.000	-
Phải thu khác	4.362.511	-	53.759.875	-
Cộng	3.196.249.962	-	2.173.453.730	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.795.168.267	-	6.738.505.791	-
Công cụ, dụng cụ	583.057.091	-	762.970.109	-
Cộng	5.378.225.358	-	7.501.475.900	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2023.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2023.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm công trình	663.154.583	330.998.225
Chi phí thuê văn phòng	-	160.766.264
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113.746.667	35.645.553
Cộng	776.901.250	527.410.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	15.067.195.548	15.367.950.355
Chi phí trồng rừng thay thế diện tích sử dụng nhà máy Sông Côn	1.436.832.318	1.670.108.616
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	669.276.470	851.575.426
Phí trả nợ trước hạn, tái cơ cấu nợ vay	-	686.225.729
Chi phí khác	3.429.454	8.287.163
Cộng	17.176.733.790	18.584.147.289

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	707.572.856.057	232.169.287.857	98.229.776.075	2.654.366.830	1.040.626.286.819
Mua sắm trong kỳ	658.608.720	191.500.000	-	122.050.000	972.158.720
Giảm trong kỳ	-	-	514.133.522	-	514.133.522
Số cuối kỳ	708.231.464.777	232.360.787.857	97.715.642.553	2.776.416.830	1.041.084.312.017
Khấu hao					
Số đầu năm	317.830.304.450	212.141.901.920	68.648.748.611	1.446.546.854	600.067.501.835
Khấu hao trong kỳ	11.997.676.063	3.538.601.328	2.410.929.120	177.556.442	18.124.762.953
Giảm trong kỳ	-	-	514.133.522	-	514.133.522
Số cuối kỳ	329.827.980.513	215.680.503.248	70.545.544.209	1.624.103.296	617.678.131.266
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	389.742.551.607	20.027.385.937	29.581.027.464	1.207.819.976	440.558.784.984
Số cuối kỳ	378.403.484.264	16.680.284.609	27.170.098.344	1.152.313.534	423.406.180.751

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 124.768.297.997 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 414.797.843.001 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định là phần mềm máy tính có nguyên giá 57.568.000 đồng đã hết khấu hao.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	74.118.382.088	74.118.382.088
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	35.685.000	631.009.698
Cộng	74.154.067.088	74.749.391.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2023		01/01/2023	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh đang trong giai đoạn đầu tư	25,8%	25,8%	16.947.827.493	-	16.947.827.493	-
Cộng			16.947.827.493	-	16.947.827.493	-

Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Công ty điện lực Quảng Nam	448.550.332	440.394.871
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Hải Âu	366.080.000	-
Các đối tượng khác	1.480.812.308	1.517.154.967
Cộng	4.040.571.957	3.702.679.155

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	503.577.947	11.928.927.319	11.768.555.498	-	663.949.768
Thuế TNDN	-	14.963.841.296	1.809.330.621	16.355.007.943	-	418.163.974
Thuế thu nhập cá nhân	268.393.636	-	774.854.776	502.187.910	-	4.273.230
Thuế tài nguyên	-	3.638.005.516	7.468.641.725	10.016.308.403	-	1.090.338.838
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	569.046.000	569.046.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	1.257.292.071	1.257.292.071	-	-
Cộng	268.393.636	19.105.424.759	23.808.092.512	40.468.397.825	-	2.176.725.810

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay dự trả	3.580.026.450	3.630.247.320
Chi phí bảo dưỡng đại tu tổ máy	1.565.213.043	-
Chi phí bảo hiểm	597.917.804	-
Chi phí khác	18.174.253	103.814.322
Cộng	5.761.331.550	3.734.061.642

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	4.183.021	2.755.909
Phải trả khác	1.074.122.883	4.905.799.834
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.072.509.732	4.016.171.736
- Cổ tức phải trả	742.375	742.375
- Phải trả khác	870.776	888.885.723
Cộng	1.078.305.904	4.908.555.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	41.000.000.000	19.000.000.000	18.000.000.000	42.000.000.000
<i>Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng</i>	<i>41.000.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>42.000.000.000</i>
Cộng	<u>41.000.000.000</u>	<u>19.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>42.000.000.000</u>

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<i>Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng</i>	<i>161.058.000.000</i>	<i>-</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>143.058.000.000</i>
Cộng	<u>161.058.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>143.058.000.000</u>
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	41.000.000.000			42.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>120.058.000.000</u>			<u>101.058.000.000</u>

Vay dài hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/960/2015/HĐTD ngày 09/07/2020 và số 03/960/2015/HĐTD ngày 15/07/2020 để tái cấu trúc doanh nghiệp. Theo đó, tổng hạn mức vay: 358.058.000.000 đồng được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SC2 ngày 08/06/2012 ký giữa bên vay và Tập đoàn điện lực Việt Nam; kỳ trả nợ cuối cùng chậm nhất là vào ngày 30/06/2026; lãi suất của Hợp đồng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, 12 tháng tiếp theo là 6,7%/năm, lãi suất vay từ tháng thứ 25 là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 2,2%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Dự phòng sửa chữa tài sản	17.200.000.000	-
Cộng	<u>17.200.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	374.920.000.000	1.792.211.404	111.765.776.838
Tăng trong năm	-	-	100.734.078.019
Giảm trong năm	-	-	11.013.762.409
Số dư tại 31/12/2022	<u>374.920.000.000</u>	<u>1.792.211.404</u>	<u>201.486.092.448</u>
Số dư tại 01/01/2023	374.920.000.000	1.792.211.404	201.486.092.448
Tăng trong kỳ	-	-	14.707.277.533
Giảm trong kỳ	-	-	9.793.621.000
Số dư tại 30/06/2023	<u>374.920.000.000</u>	<u>1.792.211.404</u>	<u>206.399.748.981</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	201.486.092.448	111.765.776.838
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.707.277.533	100.734.078.019
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	9.793.621.000	6.676.383.409
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	9.793.621.000	6.669.000.000
- Giảm khác	-	7.383.409
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	4.337.379.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.337.379.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>206.399.748.981</u>	<u>201.486.092.448</u>

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.GSC ngày 24/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu bán điện thương phẩm	91.396.989.127	141.085.814.522
Doanh thu khác	25.651.342	18.545.455
Cộng	91.422.640.469	141.104.359.977

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn điện thương phẩm	64.722.388.119	59.180.556.262
Cộng	64.722.388.119	59.180.556.262

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền gửi	4.606.732.785	447.903.006
Cộng	4.606.732.785	447.903.006

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí lãi vay	7.196.008.050	6.960.089.193
Chi phí tài chính khác	686.225.729	975.374.616
Cộng	7.882.233.779	7.935.463.809

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí tiền lương	3.385.472.529	3.623.777.596
Chi phí khấu hao	10.786.562	73.360.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.860.579	675.972.655
Các khoản khác	2.336.936.623	4.353.334.598
Cộng	6.484.056.293	8.726.444.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	144.959.091	-
Các khoản khác	-	69.671.240
Cộng	144.959.091	69.671.240

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tiền thuê đất dự án Sông Nam - Sông Bắc	569.046.000	-
Cộng	569.046.000	-

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.516.608.154	65.779.469.259
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.397.634.493	443.577.638
- Điều chỉnh tăng	1.397.634.493	443.577.638
+ Chi phí không hợp lệ	1.397.634.493	443.577.638
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.914.242.647	66.223.046.897
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.809.330.621	6.622.304.690
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.791.424.265	6.622.304.690
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	17.906.356	-

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.707.277.533	59.157.164.569
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.707.277.533	59.157.164.569
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.492.000	37.492.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	392	1.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.381.585.186	1.910.316.121
Chi phí nhân công	11.941.831.301	14.184.548.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.124.762.953	20.834.866.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.380.297.466	17.531.824.730
Chi phí khác bằng tiền	19.377.967.506	13.445.444.550
Cộng	71.206.444.412	67.907.000.155

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.040.571.957	-	4.040.571.957
Chi phí phải trả	5.761.331.550	-	5.761.331.550
Vay và nợ thuê tài chính	42.000.000.000	101.058.000.000	143.058.000.000
Phải trả khác	1.078.305.904	-	1.078.305.904
Cộng	52.880.209.411	101.058.000.000	153.938.209.411

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.702.679.155	-	3.702.679.155
Chi phí phải trả	3.734.061.642	-	3.734.061.642
Vay và nợ thuê tài chính	41.000.000.000	120.058.000.000	161.058.000.000
Phải trả khác	4.908.555.743	-	4.908.555.743
Cộng	53.345.296.540	120.058.000.000	173.403.296.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.199.537.086	-	53.199.537.086
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107.300.000.000	-	107.300.000.000
Phải thu khách hàng	62.847.804.038	-	62.847.804.038
Phải thu khác	3.020.155.662	-	3.020.155.662
Cộng	226.367.496.786	-	226.367.496.786

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.819.023.968	-	153.819.023.968
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.456.918.166	-	58.456.918.166
Phải thu khác	2.107.313.730	-	2.107.313.730
Cộng	224.383.255.864	-	224.383.255.864

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty CP Cao su Phước Hòa
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh

Công ty mẹ
Thành viên góp vốn
Thành viên góp vốn
Công ty liên kết

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Hội đồng quản trị	186.000.000	69.120.000
Ban Kiểm soát	60.000.000	17.280.000
Ban Tổng Giám đốc	437.491.656	382.734.923

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

HHN